

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
LIÊN THÔNG TỬ TRUNG CẤP**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình:

Tiếng việt: Công nghệ Thông tin

Tiếng Anh: Information Technology

2. Trình độ đào tạo: Đại học

3. Hình thức đào tạo: Chính quy

4. Tổng khối lượng kiến thức: 96 Tín chỉ

5. Thời gian đào tạo: 2,5 năm (thiết kế)

6. Khoa/viện đào tạo: Khoa Công nghệ Thông tin

7. Quyết định ban hành: /QĐ-ĐHNT, ngày tháng năm

II. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH VÀ BỔ SUNG KIẾN THỨC

1. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, trái ngành

TT	Ngành đào tạo	Yêu cầu bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác (năm)
1	Ngành đúng/phù hợp	Có/không?	
	1) Khoa học máy tính 2) Kỹ thuật phần mềm 3) Hệ thống thông tin 4) Công nghệ thông tin 5) Kỹ thuật máy tính 6) Truyền thông và mạng 7) Sư phạm Tin học	Không	0
2	Ngành gần		
	1) Điện tử truyền thông/viễn thông 2) Điều khiển tự động 3) Tin học công nghiệp 4) Toán và thống kê 5) Hệ thống thông tin quản lý 6) Hệ thống thông tin kinh tế 7) Một số ngành gần khác (dựa trên chương trình đào tạo)	Có	0
3	Ngành khác/trái ngành		
	Các ngành học không thuộc nhóm ngành đúng và ngành gần	Có	0

2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức

TT	Mã HP	Tên HP	Tín chỉ	Ghi chú
1	SOT315	Nhập môn lập trình	3	
2	NEC329	Mạng máy tính	3	
3	INS326	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	
4	INS330	Cơ sở dữ liệu	3	
	Tổng		12	

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		21
I	KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN		5
I.1	Các học phần bắt buộc		5
1	POL304	Lý luận chính trị 1	3
2	POL305	Lý luận chính trị 2	2
II	TOÁN, KHOA HỌC TỰ NHIÊN- MÔI TRƯỜNG		8
II.1	Các học phần bắt buộc		8
3	MAT312	Đại số tuyến tính	2
4	MAT313	Giải tích	3
5	MAT322	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3
III.	NGOẠI NGỮ		6
6	FLS312	Ngoại ngữ 1	3
7	FLS313	Ngoại ngữ 2	3
IV.	GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ QUỐC PHÒNG AN NINH		2
IV.1	Các học phần bắt buộc		2
8		Quốc phòng an ninh 2	2
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		
I	Kiến thức cơ sở		26
I.1	Các học phần bắt buộc		20
9	MAT323	Cơ sở toán cho tin học	2
10	SOT320	Kỹ thuật lập trình nâng cao	3
11	SOT331	Lập trình hướng đối tượng	3
12	INS326	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3
13	INS353	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3
14	SOT332	Toán rời rạc	3
15	NEC353	Tiếng Anh chuyên ngành	3

I.2	Các học phần tự chọn (chọn 02 học phần)		6
16	INS335	Thống kê máy tính	3
17	INS365	Hệ thống thông tin địa lý	3
18	SOT336	Kỹ thuật đồ họa	3
19	SOT341	Xử lý ảnh	3
II.	Kiến thức ngành		45
II.1	Các học phần bắt buộc		36
20	INS339	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao	3
21	SOT355	Phát triển ứng dụng Web	3
22	SOT356	Lập trình thiết bị di động	3
23	NEC337	Quản trị mạng	3
24	INS360	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3
25	SOT344	Trí tuệ nhân tạo	3
26	SOT348	Thực tập chuyên ngành	3
27	SOT349	Công nghệ phần mềm	3
28	SOT357	Kiểm thử phần mềm	3
29	INS366	Công nghệ XML và ứng dụng	3
30	NEC355	An toàn mạng	3
31	NEC350	Thiết kế và cài đặt mạng	3
II.1	Các học phần tự chọn (chọn 03 trong 6 học phần)		9
32	SOT352	Quản lý dự án phần mềm	3
33	SOT366	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3
34	INS362	Khai phá dữ liệu	3
35	SOT353	Mẫu thiết kế	3
36	NEC351	Thiết bị mạng và cấu hình	3
37	NEC357	Lập trình mạng	3
III.	Tốt nghiệp		4
38	NEC352	Chuyên đề tốt nghiệp	4
	Tổng số tín chỉ		96
	Tổng số tín chỉ bắt buộc		81
	Tổng số tín chỉ tự chọn		15

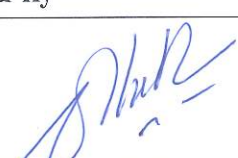
IV. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO HỌC KỲ

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ
I (19 tc)	Các học phần bắt buộc		19
	FLS312	Ngoại ngữ 1	3
	MAT312	Đại số tuyến tính	2

	MAT313	Giải tích	3
	SOT320	Kỹ thuật lập trình nâng cao	3
	INS326	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật nâng cao	3
	INS353	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3
		Quốc phòng an ninh 2	2
II (20 tc)	Các học phần bắt buộc		17
	MAT322	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3
	MAT323	Cơ sở toán cho tin học	2
	FLS313	Ngoại ngữ 2	3
	SOT331	Lập trình hướng đối tượng nâng cao	3
	SOT332	Toán rời rạc	3
	POL304	Lý luận chính trị 1	3
	Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		3
	INS335	Thống kê máy tính	3
	INS365	Hệ thống thông tin địa lý	3
III (20 tc)	Các học phần bắt buộc		17
	POL305	Lý luận chính trị 2	2
	NEC353	Tiếng Anh chuyên ngành	3
	INS360	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3
	SOT344	Trí tuệ nhân tạo	3
	INS339	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao	3
	NEC337	Quản trị mạng	3
	Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		3
	SOT336	Kỹ thuật đồ họa	3
	SOT341	Xử lý ảnh	3
IV (21 tc)	Các học phần bắt buộc		15
	SOT348	Thực tập chuyên ngành	3
	SOT355	Phát triển ứng dụng web	3
	SOT356	Lập trình thiết bị di động	3
	INS366	Công nghệ XML và ứng dụng	3
	SOT349	Công nghệ phần mềm	3
	Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)		6
	INS362	Khai phá dữ liệu	3
	SOT353	Mẫu thiết kế	3
	NEC350	Thiết bị mạng và cấu hình	3
	NEC357	Lập trình mạng	3

V (16 tc)	Các học phần bắt buộc		13
	SOT354	Kiểm thử phần mềm	3
	NEC355	An toàn mạng	3
	NEC356	Thiết kế và cài đặt mạng	3
	NEC352	Chuyên đề tốt nghiệp	4
	Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		3
	SOT352	Quản lý dự án phần mềm	3
	SOT366	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3

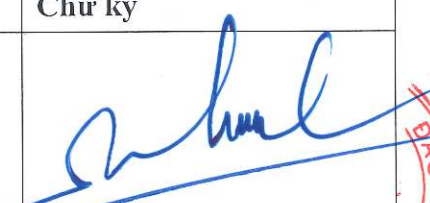
Thư ký Tổ cập nhật

Họ và tên	Chức danh, học vị	Chữ ký
Đinh Đồng Lưỡng	Tiến sĩ	

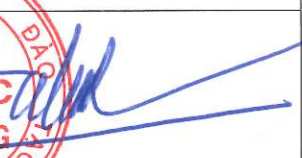
Tổ trưởng Tổ cập nhật

Họ và tên	Chức danh, học vị	Chữ ký
Phạm Thị Thu Thúy	Tiến sĩ	

Trưởng phòng Đào tạo ĐH

Họ và tên	Chức danh, học vị	Chữ ký
Trần Doãn Hùng	Tiến sĩ	

Người duyệt Chương trình

Họ và tên	Chức vụ	Chữ ký
Trang Sĩ Trung	Hiệu Trưởng	

Ngày duyệt: / / .